

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 123/GPMT-KCNĐN ngày 18/9/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Kỹ thuật Renze được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm); công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 90/KCNĐN-MT ngày 10/01/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thông báo kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze;

Căn cứ văn bản số 711/KCNĐ-MT ngày 27/03/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze tại văn bản số 0409/CV-RENZE đề ngày 04/9/2024 về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm; Nhà xưởng cho thuê, diện tích 24.760m²” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Renze (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm; Nhà xưởng cho thuê, diện tích 24.760m²” tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm; Nhà xưởng cho thuê, diện tích 24.760m²

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 3600462308 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 10/04/2000; đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 27/07/2023.

Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 2141458541 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/04/2000; chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 08/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 3600462308.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi; Kinh doanh bất động sản (cho thuê nhà xưởng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 111.400 m² (trong đó diện tích xưởng cho thuê 24.760m²).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản phẩm sợi OE, công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm; Cho thuê nhà xưởng, diện tích 24.760 m².

+ Tóm tắt quy trình sản xuất sợi OE: Nguyên liệu → Xé kiện → Lọc thô → Trộn → Lọc tinh → Chải xơ → Ghép xơ → Kéo sợi thô, kéo sợi con, đánh ống → Kiểm tra → Đóng bao.

+ Quy trình xử lý bông phé, sợi hồi: Bông phé, sợi hồi từ các công đoạn sản xuất; sợi sản phẩm hư hỏng → Máy xử lý bông phé, sợi hồi → Ép kiện bông → Tái sử dụng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 123/GPMT-KCNĐN ngày 18/09/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho cơ sở “Nhà máy sản xuất sợi (không bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải 131/HĐ-CT ngày 30/11/2017 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại vị trí đầu nối số 01, trên đường số 4.

- Nước vệ sinh hệ thống làm mát nhà xưởng (hệ thống làm lạnh chiler) được thu gom cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại của xưởng sợi OE, theo đường ống gom chung về hệ thống bể lắng 6 ngăn, thể tích 11,84 m³. Nước thải sau lắng lọc được dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại vị trí đầu nối số 02 trên đường số 10.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải vệ sinh hệ thống làm mát của đơn vị thuê xưởng sau khi xử lý sơ bộ được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Chủ cơ sở tại 02 vị trí hố ga giám sát (Đơn vị thuê xưởng tự kiểm soát đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy định đầu nối của KCN Nhơn Trạch I).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể, tổng thể tích 126m³.

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: *Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn → bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ → hố ga giám sát nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Nhơn Trạch I (vị trí số 01 trên đường số 4).*

1.2.2. Bể lắng 6 ngăn, thể tích 11,84m³.

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: *(Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn) + (nước vệ sinh hệ thống làm mát nhà xưởng) → bể lắng 6 ngăn → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Nhơn Trạch I (vị trí số 02 trên đường số 10)..*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không được xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn bông (3 hệ thống máy bông) xưởng sợi OE.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn chải (30 hệ thống máy chải) xưởng sợi OE.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi OE (11 máy ghép, 11 máy OE, 01 máy đánh ống Murata).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phé (2 máy xử lý bông phé).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phé, sợi hồi (01 máy xử lý bông phé + 01 máy xử lý sợi hồi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, 02 được thu gom qua 07 hệ thống lọc bụi túi vải. Khí sạch sau xử lý (khí hồi) được thu gom cùng không khí bên ngoài nhà xưởng thông qua giếng trời (tum) đưa vào hệ thống làm lạnh chiler, sau đó được đưa vào lại nhà xưởng để làm mát và cân bằng nhiệt độ môi trường không khí trong xưởng (không có ống thải).
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn số 03 được thu gom qua 05 hệ thống lọc lồng xoay. Khí sạch sau xử lý (khí hồi) được thu gom cùng không khí bên ngoài nhà xưởng thông qua giếng trời (tum) đưa vào hệ thống làm lạnh chiler, sau đó được đưa vào lại nhà xưởng để làm mát và cân bằng nhiệt độ môi trường không khí trong xưởng (không có ống thải).
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn số 04 được đưa qua 02 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất quạt hút: $41.310 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$. Khí sạch sau xử lý thải ra môi trường qua 01 ống thải. Tọa độ: X= 1.187.877,23; Y= 410.337,41 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn số 05 được đưa qua 02 hệ thống lọc bụi túi vải, công suất quạt hút: $55.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$. Khí sạch sau xử lý thải ra môi trường qua 01 ống thải. Tọa độ: X= 1.187.877,12; Y= 410.337,43 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kỹ thuật Renze tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $192.620 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi được xử lý được xả cưỡng bức ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc liên tục, tự động
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ 3 hệ thống máy bôn và 30 hệ thống máy chải xưởng sợi OE được thu gom bằng đường ống thép kích thước Ø 330 - 630mm đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý. Khí sạch được thu gom đưa về phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler) để làm mát, sau đó đưa vào lại nhà xưởng để làm mát và cân bằng nhiệt độ môi trường không khí trong xưởng (không có ống thải).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong xưởng sợi OE (từ 11 máy ghép, 11 máy OE, 01 máy đánh ống Murata) được thu gom bằng hệ thống thống hút bụi tổng thể đặt dưới nền dọc theo dây chuyền sản xuất với các đường ống kích thước 40cm×40cm đưa về các phòng đặt hệ thống lọc lồng xoay để thu gom, xử lý bụi. Khí sạch được các quạt hút thu gom đưa về các phòng điều không (hệ thống làm lạnh chiler) để làm mát, sau đó đưa vào lại nhà xưởng để làm mát và cân bằng nhiệt độ môi trường không khí trong xưởng (không có ống thải).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phé (từ 02 máy xử lý bông phé) được thu gom bằng đường ống thép kích thước D (1.300 x 2.000 mm) đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi (từ 01 máy xử lý bông phế và 01 máy xử lý sợi hồi) được thu gom bằng đường ống thép kích thước D (1.300 x 2.000 mm) đưa về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xử lý bông phế.

+ Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Ống dẫn* → *Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (lọc bụi 2 cấp)* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 02 hệ thống, công suất 41.310 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox; túi vải dạng tổ ong.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xử lý bông phế, sợi hồi.

+ Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Ống dẫn* → *Lọc bụi túi vải dạng tổ ong (lọc bụi 2 cấp)* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

+ Công suất thiết kế: 02 hệ thống, công suất 55.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc inox; túi vải dạng tổ ong.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã hoàn thành việc thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất sợi OE.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ 07 hệ thống xử lý bụi của phòng bụi tại xưởng OE.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ 05 hệ thống lọc lồng xoay (3 phòng lọc lồng xoay) tại xưởng OE.

+ Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực xưởng xử lý bông phế sợi hồi.

+ Nguồn số 05: Phát sinh từ 04 hệ thống xử lý bông phế, sợi hồi.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Nguồn số 01: X = 1.187.809; Y = 410.456.

+ Nguồn số 02: X = 1.187.853; Y = 410.479.

+ Nguồn số 03: X = 1.187.914; Y = 410.468.

+ Nguồn số 04: X = 1.187.867; Y = 410.421.

+ Nguồn số 05: X = 1.187.875; Y = 410.335.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107^o45' múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

1.2. Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

1.3. Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

ST T	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
01	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	15
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	500
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	25
04	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	1.000
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	50
06	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	4.500
07	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	5
Tổng khối lượng					6.095

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
01	Bụi bông thải bỏ (chứa nhiều tạp chất)	-	Rắn	TT-R	18.750
02	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	Rắn	TT-R	300
03	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	3.500
04	Bao bì nhựa thải	18 01 06	Rắn	TT-R	2.000
Tổng khối lượng					24.550

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	31,5
Tổng khối lượng		31,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng kiên cố bằng gạch và bê tông cốt thép, có mái che, nền cao ráo, kho được xây dựng ngăn cách bằng tường bê tông với các khu vực khác, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

-Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 17,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Đã trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE với dung tích loại 10 lít, 100 lít và 240 lít; bố trí tại các khu vực (khu vực văn phòng, khu vực sản xuất và nhà vệ sinh). Chất thải sinh hoạt sau đó được lưu giữ tại kho diện tích 15 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm

bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP